Tên: ……..

Lớp: S6…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Week: 4

Từ vựng HW: ……

Nghe HW: ……

VOCABULARY REVISION

A. VOCABULARY

- Travel

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**accommodation** (n)	chỗ ở, nơi lưu trú	7	**currency** (n)	tiền tệ
2	**customs** (n)	hải quan	8	**embassy** (n)	đại sứ quán
3	**departure** (n)	sự khởi hành, giờ khởi hành	9	**immigration** (n)	quá trình nhập cảnh, bộ phận nhập cảnh
4	**destination** (n)	điểm đến	10	**reception** (n)	quầy tiếp tân, lễ tân
5	**itinerary** (n)	hành trình, lịch trình	11	**backpacker** (n)	khách du lịch ba lô
6	**reservation** (n)	sự đặt chỗ trước, đặt phòng	12	**travel insurance** (n)	bảo hiểm du lịch

- Relationship

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**get on well (with)** (phr.v)	hòa thuận, có quan hệ tốt với ai	4	**support each other** (phr)	hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau
2	**fall out (with someone)** (phr.v)	cãi nhau, nghỉ chơi với ai	5	**break up (with someone)** (phr.v)	chia tay với ai
3	**build a relationship** (phr)	xây dựng mối quan hệ	6	**trust (someone)** (v)	tin tưởng ai đó

- Shopping

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**cashier** (n)	thu ngân	6	**shop around** (phr.)	đi nhiều nơi để so sánh giá trước khi mua
2	**discount** (n/v)	sự giảm giá, chiết khấu / giảm giá	7	**food court** (n)	khu ẩm thực
3	**economical** (adj)	tiết kiệm, hợp lý về chi tiêu	8	**grocery store** (n)	cửa hàng tạp hóa / cửa hàng bán thực phẩm
4	**window shopping** (n)	đi ngắm đồ (nhưng không mua)	9	**fitting room** (n)	phòng thử đồ
5	**sell like hot cakes** (idiom)	bán chạy như tôm tươi	10	**bargain** (n/v)	món hời / mặc cả, trả giá

- Extra Vocabulary

Con bấm vào link/code để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s6_w4_vocabulary

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**colleague** (n)	đồng nghiệp	4	**get around** (phr.v)	đi lại, di chuyển quanh một nơi
2	**pick someone up** (phr.v)	đón ai đó	5	**secretary** (n)	thư ký
3	**come along** (phr.v)	đi cùng, tham gia cùng	6	**show someone around** (phr.v)	dẫn ai đó đi tham quan / giới thiệu quanh một nơi

LIVEWORKSHEETS

B. CLASSWORK

VOCABULARY

I. Choose the correct answers.

1. Before we travelled to Japan, my father bought _____ in case our luggage was lost or we needed medical help.
   A. travel insurance B. currency C. reservation D. destination
2. We checked the hotel's _____ carefully because we wanted to know when we would visit each city.
   A. embassy B. customs C. itinerary D. immigration
3. Lan and her cousin _____ even though they have very different hobbies and personalities.
   A. fall out B. break up C. relationship D. get on well
4. Before buying an expensive phone, you should _____ to compare prices in different shops.
   A. window shopping B. shop around C. sell like hot cakes D. food court
5. The hotel room was too expensive, so we looked for more _____ accommodation near the city centre.
   A. discount B. fitting room C. cashier D. economical

II. Fill in the blanks with the words/phrases in the box.

currency	window shopping	reservation	fall out	reception

1. We made a _____ at the hotel two months before our trip to Bali.
2. When we arrived at the hotel, we went to the _____ to get our room key.
3. You need to exchange money at the airport because the _____ in Japan is yen.
4. They used to be close friends, but they _____ after a big argument about money.
5. I like to do _____ on weekends — I look at many things but I don't buy anything.

C. HOMEWORK

VOCABULARY (15 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở phần Extra Vocabulary (trang 1) 1 dòng vào vở ghi.

II. Choose the word/phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined word in each of the following sentences.

1. We didn't buy anything. We were just **window shopping**.
   A. buying expensive things
   B. shopping online
   C. looking at things without buying

LIVEWORKSHEETS

2. These new sneakers **sell like hot cakes**.
   A. are very popular and sell quickly
   B. are very cheap
   C. are made in hot places
3. She tried on the dress in the **fitting room**.
   A. place to pay for clothes
   B. small room to try on clothes
   C. shop for shoes only
4. I found a great **bargain** at the market yesterday.
   A. broken product
   B. good deal at a low price
   C. expensive item
5. The store is offering a 30% **discount** this week.
   A. extra payment
   B. special gift
   C. price reduction

III. For each question, choose the correct answer A, B, or C.

A. Mrs. Brown

Mrs. Brown owns a small grocery store. She is known for good service. Last week, she offered a small discount on fresh fruit, and the mangoes sold like hot cakes. By lunchtime, there were none left.

B. Ben

Ben is quite economical, so he never buys the first thing he sees. Before buying a new school bag, he likes to shop around and compare prices in different stores. Yesterday, he found a real bargain. He kept the receipt carefully in case he needed to return it.

C. Lily

Lily went shopping with her sister. She tried on three jackets in the fitting room. Later, they went window shopping and looked at expensive dresses without buying anything.

Questions

1. Who bought something at a very good price? → _____
2. Who offered a discount and sold products very quickly? → _____
3. Who tried on clothes before buying? → _____
4. Who kept proof of payment after shopping? → _____
5. Who looked at things without buying? → _____

LIVEWORKSHEETS

IV. Rearrange the words/phrases to make complete sentences.

1. two / at / the / made / months / we / hotel / reservation / ago

   → _____.

2. even / get / different / on / personalities / well / they / though / their / are

   → _____.

3. expensive / should / before / an / phone / shop / you / buying / around

   → _____.

4. exchange / at / the / currency / airport / we / need / to

   → _____.

5. after / they / argument / fall / big / out / a / money / about

   → _____.

LISTENING PRACTICE (5 questions)

Lưu ý:
1. Khi làm bài tập có từ mới, các con cần tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Con làm bài nghe theo link/code sau:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/succeed-in-a2-key-test-4-part

PART 4 Questions 16-20

For each question, choose the correct answer.

16 You will hear a woman talking to a colleague.
Who is she waiting for?
- **A** a colleague
- **B** a family member
- **C** a friend

17 You will hear a man phoning his wife.
Why is he phoning her?
- **A** to ask her to cook for him and his colleague
- **B** to invite her to his colleague's house
- **C** to say sorry for not coming home

18 You will hear a couple talking about a new car.
How will they find out how much it costs?
- **A** They'll have a look online.
- **B** They'll ask a friend.
- **C** They'll look at a magazine.

19 You will hear two friends talking about a group tour.
Why will they book a Monday tour?
- **A** It's cheaper.
- **B** It's less crowded.
- **C** The weather will be better.

20 You will hear a woman calling her boss.
What does she need to do first?
- **A** meet her boss
- **B** be with a colleague
- **C** talk to the secretary

LIVEWORKSHEETS